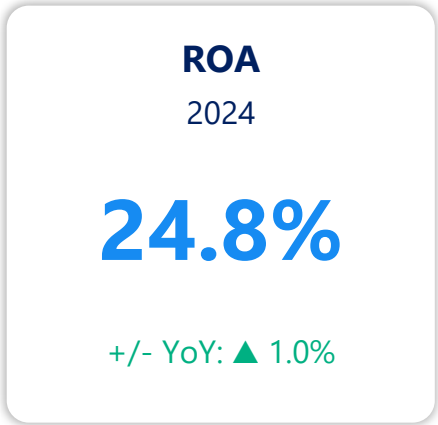
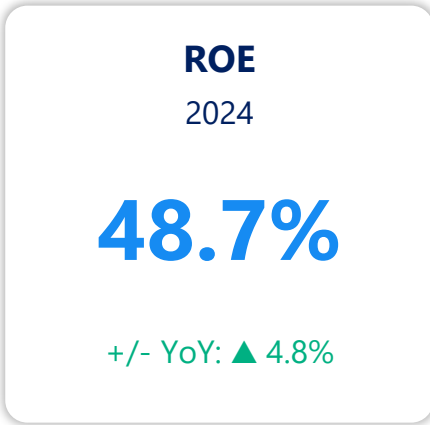
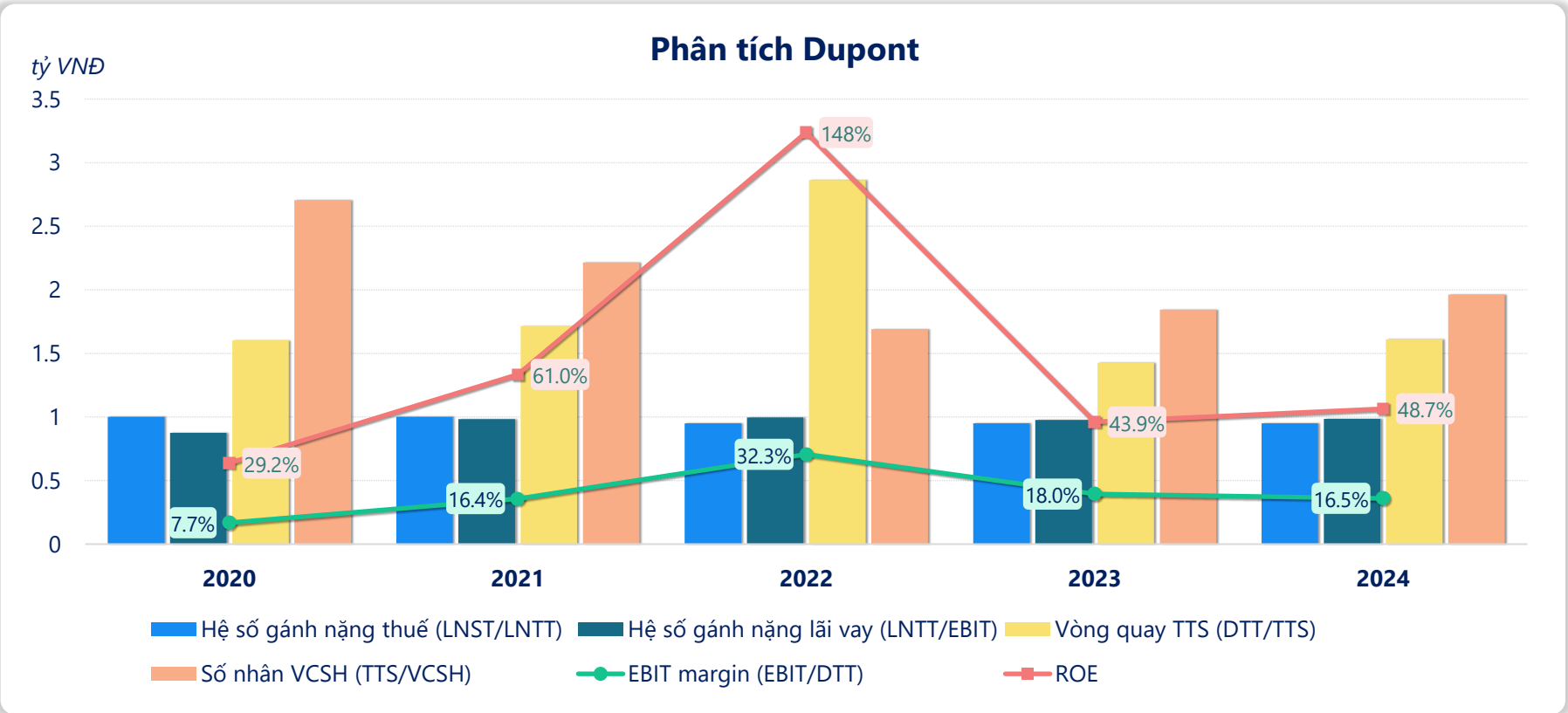
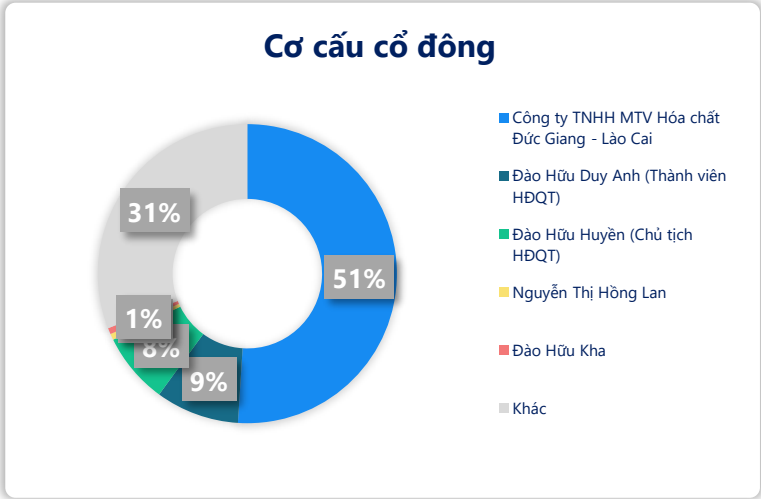


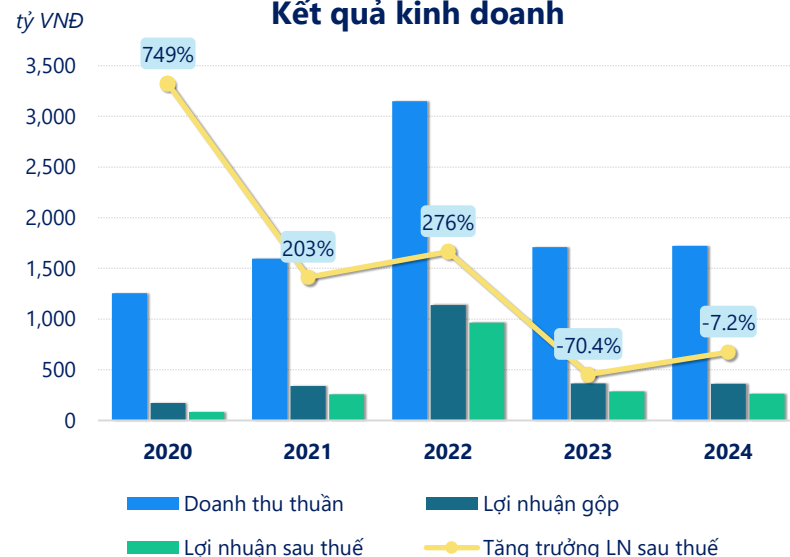
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		87,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		76,858 - 95,319
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,183
Số lượng CPLH (CP)		25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,240
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.73
EPS		10,598
P/E		8.2

	YTD	1T	3T	6T
PAT		5.3%	8.2%	1.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

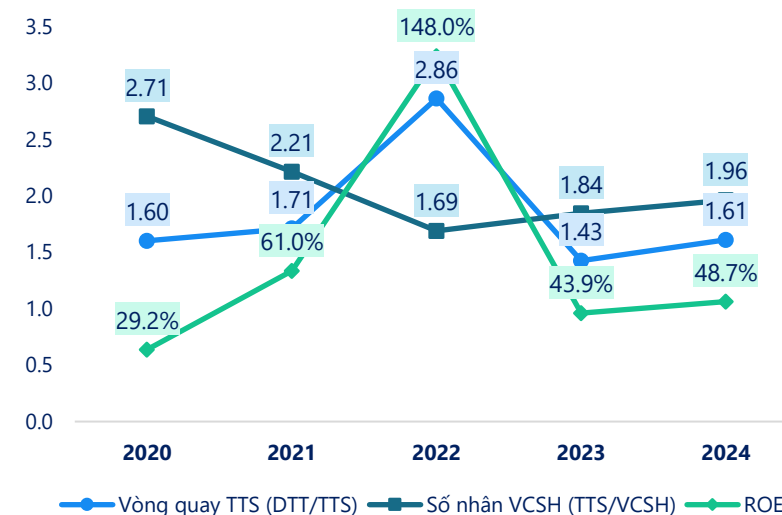


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **16.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

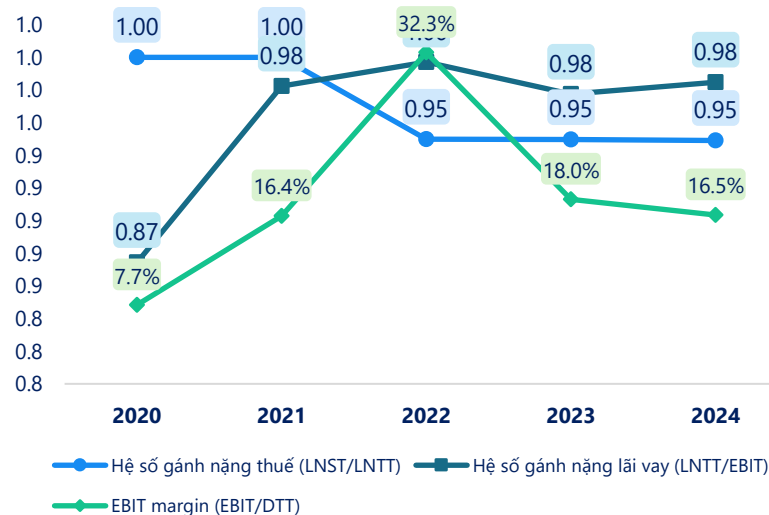
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PAT** ghi nhận doanh thu thuần **1,721** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **264.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.63%** và **giảm 7.23%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **48.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

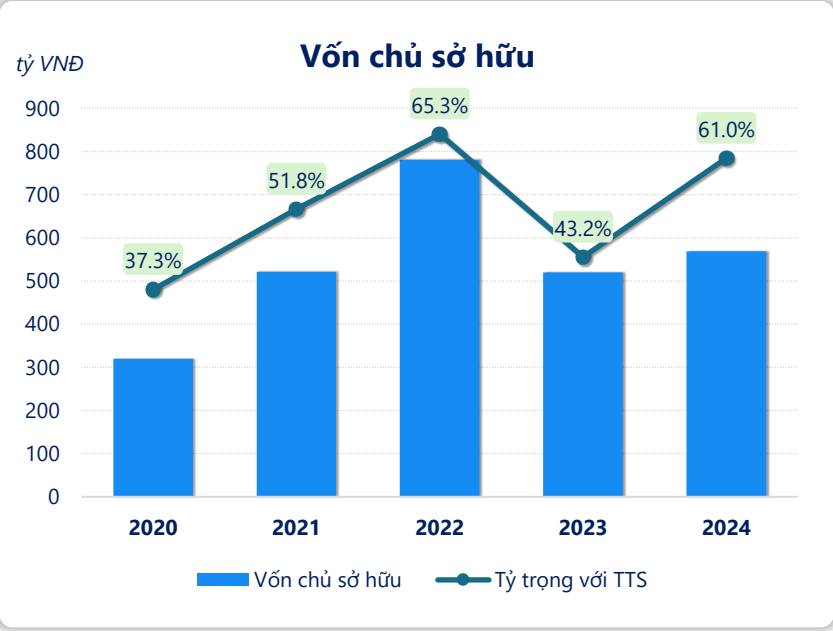
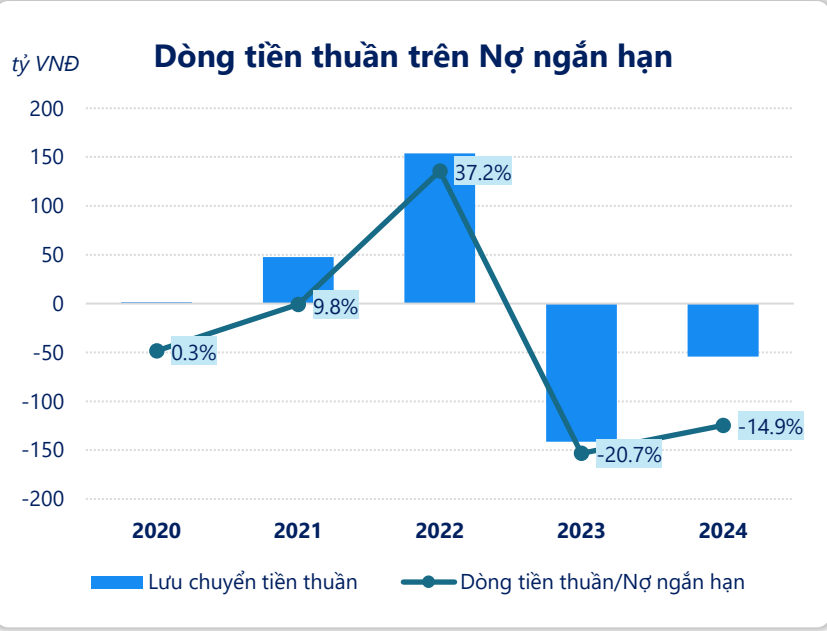
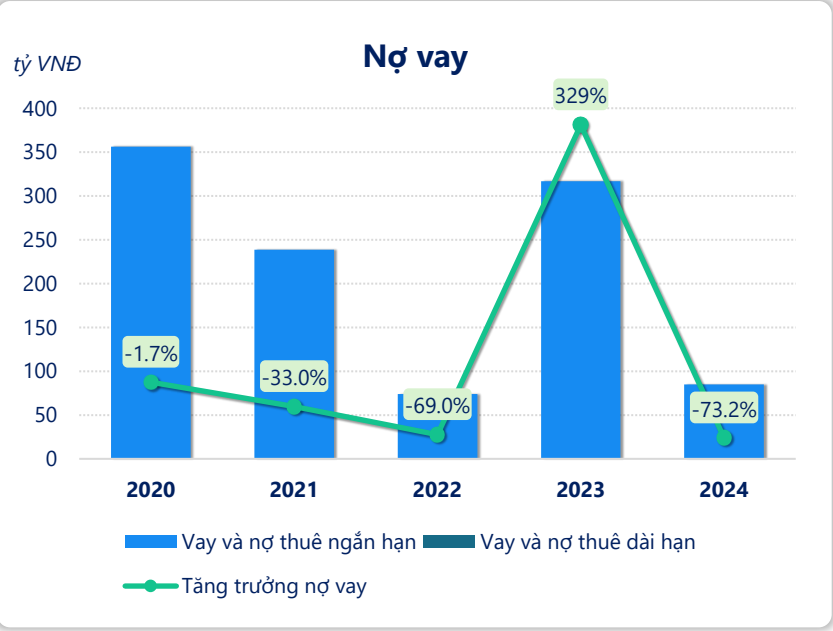
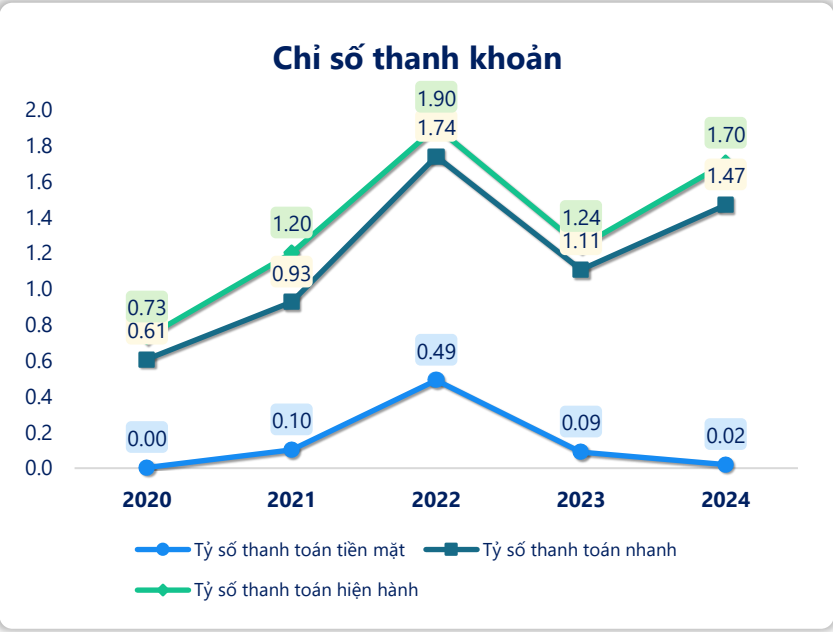
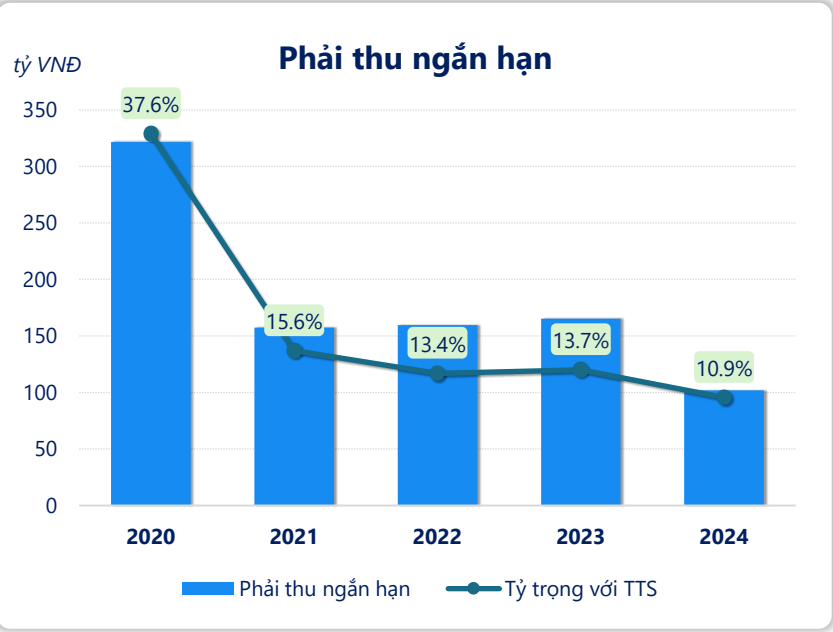
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	933	1,205	-22.6%
Tài sản ngắn hạn	619	847	-26.9%
Tiền và tương đương tiền	7.29	61.6	-88.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	424	528	-19.7%
Phải thu ngắn hạn	102	165	-38.4%
Hàng tồn kho	84.7	89.0	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.48	3.33	-55.4%
Tài sản dài hạn	313	357	-12.4%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	287	333	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.58	0.06	3935%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.4	21.9	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	364	685	-46.9%
Nợ ngắn hạn	364	685	-46.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	84.8	317	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	24.2	681%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn chủ sở hữu	569	520	9.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,256	1,595	3,150	1,711	1,721
Giá vốn hàng bán	1,085	1,254	2,012	1,344	1,358
Lợi nhuận gộp	171	341	1,138	366	363
Doanh thu HĐTC	10.4	19.5	67.5	53.2	49.3
Chi phí TC	27.3	17.4	26.8	18.2	19.0
Chi phí lãi vay	12.1	4.60	2.94	6.95	4.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	51.8	66.5	147	82.5	98.9
Chi phí QLDN	12.5	17.3	17.1	17.9	15.5
LN thuần từ HĐKD	89.8	259	1,014	301	279
Lợi nhuận khác	-5.28	-2.99	0	0	0
LN trước thuế	84.5	256	1,014	301	279
Lợi nhuận sau thuế	84.5	256	963	286	265
LNST của CĐ cty mẹ	84.5	256	963	286	265

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.0	433	1,140	287	464
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.7	-243	-331	-148	139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-143	-655	-280	-657
Tiền đầu kỳ	0.36	1.94	49.4	203	61.6
Lưu chuyển tiền thuần	1.58	47.5	154	-142	-54.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.94	49.4	203	61.6	7.29